

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 30 - 10 - 2019

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D,
TỈNH B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Kim Phi;
2. Ông Đinh Quang Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh B.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh B tham gia phiên tòa:
Ông Trương Quốc Khanh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh B tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 226/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2019 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1986; Hộ khẩu thường trú: Thôn D1, xã Tr, huyện B1, tỉnh Q.

- Bị đơn: Ông Trang Lưu H1, sinh năm 1983; Hộ khẩu thường trú: Ấp S, xã Th, huyện D, tỉnh B.

Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 17/7/2019, bản tự khai ngày 02/8/2019, biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 25/9/2019 nguyên đơn (bà H) trình bày:

Bà H và ông H sống chung với nhau từ năm 2004, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Th, huyện D, tỉnh B vào ngày 26/5/2008.

Trong thời gian chung sống, bà H và ông H1 có 02 con chung tên Trang Anh Th, sinh ngày 18/6/2005 và Trang Phi D, sinh ngày 12/9/2009. Bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trang Anh Th, sinh ngày 18/6/2005, yêu cầu anh Trang Lưu H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Trang Phi D, sinh ngày 12/9/2009, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lý do xin ly hôn: Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, từ khi trúng vé số năm 2010, ông Hùng thay đổi tính tình, không quan tâm vợ con, vợ chồng càng ngày càng xảy ra nhiều mâu thuẫn, đời sống hôn nhân trở nên ngột ngạt, không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc nhau, vì vậy vợ chồng không còn sống chung từ năm 2011 cho đến nay. Từ khi không còn sống chung hai người không có sự hỏi han, quan tâm nhau, bà H trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Th, còn ông H1 trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên D. Tình trạng hôn nhân không có hạnh phúc, không còn tình cảm nên bà H yêu cầu được ly hôn với ông H1.

Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

Đối với bị đơn:

Trong quá trình thụ lý, thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng và các tài liệu, chứng cứ theo quy định pháp luật để báo cho ông H1 biết và thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình nhưng phía ông H1 vẫn vắng mặt không có lý do.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng trình tự thủ tục, người tham gia tố tụng đúng thành phần. Phiên tòa được tiến hành đúng trình tự. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70 và 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Chứng cứ, tài liệu được Hội đồng xét xử xem xét gồm:

- Đơn xin ly hôn và bản tự khai ngày 17/7/2019;
- 01 Giấy chứng nhận kết hôn số 43, quyền số 01/2008 ngày 27/3/2008 (bản chính);
- 02 Giấy khai sinh (bản sao);
- 03 Biên bản xác minh ngày 09/8/2019 (bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết “ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình, căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Theo biên bản xác minh ngày 09/8/2019, Công an xã Th xác nhận bị đơn ông Trang Lưu H1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp S, xã Th, huyện D, tỉnh B do mẹ ruột là bà Võ Thị Kim Nh, sinh năm 1960 làm chủ hộ, theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh B.

Việc Tòa án tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng và các tài liệu, chứng cứ cho bị đơn thông qua bà Nh là đúng với quy định tại Khoản 5 Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự năm. Do nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2004, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Th, huyện D, tỉnh B theo Giấy chứng nhận kết hôn số 43, quyền số 01/2008 ngày 27/3/2008 (bản chính). Như vậy, quan hệ hôn

nhân của nguyên đơn và bị đơn là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Theo biên bản xác minh ngày 09/8/2019, bà Võ Thị Kim Nh mẹ ruột ông H1 xác nhận: Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do quá trình chung sống, hai bên không hợp tính tình, không hòa hợp lối sống của nhau nên thường xuyên xảy ra gây gổ, cãi vã, vợ chồng không còn sống chung từ năm 2011 cho đến nay. Từ năm 2011, bà H cùng con tên Trang Anh Th về quê ở tỉnh Q sinh sống cùng gia đình bên ngoại, còn ông H1 và con tên Trang Phi D sinh sống ở xã Th, huyện D, tỉnh B. Từ khi không còn sống chung hai bên không liên hệ với nhau, tình trạng hôn nhân đã mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn. Hiện nay bị đơn đi làm ăn ở địa phương khác và thỉnh thoảng có về thăm mẹ ruột, bị đơn có biết nguyên đơn làm đơn xin ly hôn và đồng ý ly hôn nhưng do công việc bận nên không lên Tòa án giải quyết được.

Tại Biên bản xác minh ngày 09/8/2019, ban lãnh đạo ấp S, xã Th đã xác nhận vợ chồng bà H, ông H1 không còn sống chung từ năm 2011 cho đến nay.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về tình nghĩa vợ chồng: Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung, thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình để cùng nhau nuôi dạy các con, cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc, bình đẳng, tiến bộ. Thế nhưng tình nghĩa vợ chồng giữa nguyên đơn và bị đơn không đạt được những điều đó. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hai bên để hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng bị đơn không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án nên vụ án không tiến hành hòa giải được. Điều này cho thấy bị đơn không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng với nguyên đơn. Từ lời khai của nguyên đơn, sự không thiện chí của bị đơn và kết quả xác minh cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, do vậy được Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2. Về con chung: Quá trình chung sống, nguyên đơn và bị đơn có hai con chung tên Trang Anh Th, sinh ngày 18/6/2005 và Trang Phi D, sinh ngày 12/9/2009.

Hiện nay con chung tên Th đang do nguyên đơn trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và cháu Th có yêu cầu được sống với nguyên đơn; còn bị đơn hiện nay đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên D và cháu D có nguyện vọng được sống với bị đơn. Vì vậy cần tiếp tục giao con chung tên Trang Anh Th, sinh ngày 18/6/2005 cho nguyên đơn trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao

con chung tên Trang Phi D, sinh ngày 12/9/2009 cho bị đơn trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là đảm bảo cho sự phát triển về thể chất cũng như tinh thần của các con và phù hợp với quy định tại Điều 69, 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu về con chung của nguyên đơn là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Không đương sự nào có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Khoản 2 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Xét đây là ý chí tự nguyện của các đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 39, 147, 177, 227, 228, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;
- Các Điều 19, 56, 69, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điều 17 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” của bà Nguyễn Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Trang Lưu H1.

2. Về con chung: Giao con chung tên Trang Anh Th, sinh ngày 18/6/2005 cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao con chung tên Trang Phi D, sinh ngày 12/9/2009 cho ông Trang Lưu H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc không yêu cầu bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Hai bên được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

3. Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0031810 ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D1.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện D;
- CC THADS huyện D;
- UBND xã Th, huyện D, tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hoàng

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 144/HNGĐ-TLQĐ

D, ngày 02 tháng 12 năm 2019

**TRÍCH LỤC
BẢN ÁN HÔN NHÂN GIA ĐÌNH**

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 40/2019/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh B đã xét xử giải quyết vụ án về việc “Ly hôn; tranh chấp về nuôi con” giữa:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1986; Hộ khẩu thường trú: Thôn D1, xã Tr, huyện B1, tỉnh Q.

- *Bị đơn*: Ông Trang Lưu H1, sinh năm 1983; Hộ khẩu thường trú: Ấp S, xã Th, huyện D1, tỉnh B1.

ĐÃ QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 39, 147, 177, 227, 228, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;
- Các Điều 19, 56, 69, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điều 17 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” của bà Nguyễn Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Trang Lưu H1.

2. Về con chung: Giao con chung tên Trang Anh Th, sinh ngày 18/6/2005 cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao con chung tên Trang Phi D, sinh ngày 12/9/2009 cho ông Trang Lưu H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc không yêu cầu bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Hai bên được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm

nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

3. Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0031810 ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm có hiệu lực pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Hoàng